

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT HƯNG YÊN
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**



TIN HỌC ỨNG DỤNG

Hưng Yên, tháng 7 năm 2011



MỤC LỤC

Bài 1: Mở đầu về xử lý ảnh	7
1.1. Giới thiệu chung.....	7
1.1.1. Ảnh số và xử lý ảnh trên máy tính	7
1.1.2. Phần mềm xử lý ảnh Photoshop 7.0.....	7
1.2. Hình ảnh và tập tin hình ảnh	13
1.2.1. Kích cỡ và độ phân giải hình ảnh.....	13
1.2.2. Dạng thức tập tin hình ảnh.....	13
1.3. Các thao tác cơ bản trên tệp ảnh	14
1.3.1. Tạo, lưu, mở tệp ảnh	14
1.3.2. Xem hình ảnh	18
1.3.3. Trở về trạng thái bất kỳ của hình ảnh	21
Bài 2: Tạo và hiệu chỉnh vùng chọn.....	23
2.1. Khái quát vùng chọn	23
2.2. Tạo vùng chọn.....	23
2.2.1. Vùng lựa chọn hình học	23
2.2.2. Vùng lựa chọn tự do.....	24
2.2.3. Vùng lựa chọn dựa trên màu sắc.....	25
2.3. Hiệu chỉnh vùng chọn	26
2.3.1. Di chuyển vùng lựa chọn	26
2.3.2. Định vị lại vùng chọn khi đang thực hiện thao tác chọn	26
2.3.3. Xác định vùng chọn từ tâm của đối tượng.....	27



2.3.4.	Di chuyển ảnh vùng chọn.....	28
2.4.	Tách ảnh ra khỏi nền.....	30
Bài 3:	Thực hành về vùng chọn.....	32
Bài 4:	Quản lý lớp trong Photoshop.....	33
4.1.	Khái quát lớp.....	33
4.2.	Quản lý lớp.....	33
4.2.1.	Layer Palette.....	33
4.2.2.	Tạo lớp mới.....	33
4.2.3.	Làm việc với lớp.....	34
4.3.	Quay lật lớp.....	41
Bài 5:	Xử lý màu sắc trong Photoshop 7.0.....	42
5.1.	Quản lý màu.....	42
5.1.1.	Mô hình và các chế độ màu.....	42
5.1.2.	Chuyển đổi giữa các chế độ màu.....	43
5.2.	Điều chỉnh màu và tông màu.....	43
5.2.1.	Một số công cụ chỉnh màu hay dùng.....	43
5.2.2.	Các công cụ chỉnh màu khác.....	47
Bài 6:	Bài tập về vùng chọn và lớp.....	52
Bài 7:	Thực hành về lớp và xử lý màu sắc.....	53
Bài 8:	Vẽ và hiệu chỉnh path.....	54
8.1.	Khái quát chung về Path.....	54
8.2.	Vẽ và hiệu chỉnh path.....	54



8.2.1.	Công cụ Pen và các tùy chọn	54
8.2.2.	Hiệu chỉnh Path.....	56
8.3.	Tô màu cho Path	57
8.4.	Chuyển Path thành vùng chọn và ngược lại.....	57
8.4.1.	Chuyển Path thành vùng chọn	57
8.4.2.	Chuyển vùng chọn thành Path	57
Bài 9: Biến ảnh và chỉnh sửa ảnh		58
9.1.	Thay đổi kích thước hình ảnh	58
9.1.1.	Thay đổi kích thước cavans	58
9.1.2.	Thay đổi kích thước ảnh	58
9.1.3.	Xén hình ảnh	59
9.2.	Sửa ảnh bằng bản sao hình ảnh.....	60
9.2.1.	Công cụ Clone Stamp	60
9.2.2.	Công cụ Pattern Stamp.....	61
9.2.3.	Công cụ Healing Brush	61
9.2.4.	Công cụ Patch	61
9.3.	Sử dụng Liquify	62
Bài 10: Thực hành về Path và biến ảnh, chỉnh sửa ảnh		63
Bài 11: Thi giữa kỳ.....		65
Bài 12: Làm việc với chữ		66
12.1.	Tạo chữ và hiệu chỉnh chữ.....	66
12.2.	Tạo hiệu ứng cho chữ.....	66



12.2.1.	Hiệu ứng uốn cong cho chữ.....	66
12.2.2.	Áp dụng hiệu ứng style cho lớp chữ.....	67
Bài 13:	Thực hành về chữ.....	68
Bài 14:	Áp dụng bộ lọc tạo hiệu ứng đặc biệt.....	69
14.1.	Khái quát bộ lọc.....	69
14.2.	Các nhóm bộ lọc.....	70
14.2.1.	Nhóm bộ lọc Artistic.....	70
14.2.2.	Nhóm bộ lọc Blur.....	76
14.2.3.	Nhóm bộ lọc Brush Stroke.....	77
14.2.4.	Nhóm bộ lọc Distort.....	79
14.2.5.	Nhóm bộ lọc Noise.....	82
14.2.6.	Nhóm bộ lọc Pixelate.....	83
14.2.7.	Nhóm bộ lọc Render.....	84
14.2.8.	Nhóm bộ lọc Sharpen.....	86
14.2.9.	Nhóm bộ lọc Sketch.....	87
14.2.10.	Nhóm bộ lọc Stylize.....	90
14.2.11.	Nhóm bộ lọc Texture.....	92
14.2.12.	Nhóm bộ lọc Video.....	92
14.2.13.	Nhóm bộ lọc Other.....	92
14.2.14.	Nhóm bộ lọc Digimarc.....	92
14.2.15.	Nhóm bộ lọc Lighting Effects.....	93
Bài 15:	Một số chương trình photoshop Plugins.....	94



15.1.	Tổng quan về các chương trình photoshop Plugins	94
15.1.1.	Khái quát chung	94
15.1.2.	Cài đặt Photoshop Plugins	94
15.2.	Sử dụng một số chương trình Photoshop Plugins	94
15.2.1.	KPT	94
15.2.2.	Eye Candy	95
Bài 16:	Bài tập tổng hợp	98
Bài 17:	Thực hành về áp dụng bộ lọc tạo hiệu ứng đặc biệt	99
Phụ lục A	TÀI LIỆU THAM KHẢO	100
Phụ lục B	CÁC PHÍM GỠ TẮT TRONG PHOTOSHOP 7.0	103



Bài 1: Mở đầu về xử lý ảnh

1.1. Giới thiệu chung

1.1.1. Ảnh số và xử lý ảnh trên máy tính

Hình ảnh truyền thống được tạo ra bằng cách sử dụng bút vẽ để vẽ lên các chất liệu, dùng máy ảnh cơ để chụp hay dùng máy ảnh kỹ thuật số. Ngày nay khi công nghệ thông tin phát triển và được ứng dụng rộng rãi trong khoa học kỹ thuật cũng như trong đời sống thì hình ảnh cũng chuyển sang một kỷ nguyên mới đầy hứa hẹn – đó là ảnh số.

Ảnh số là hình ảnh được lưu trữ và xử lý dưới dạng các tín hiệu số (0 và 1). Ảnh số được sử dụng rộng rãi trong công nghệ thông tin: chèn ảnh vào văn bản, trang web, trong giao diện chương trình ứng dụng trong chụp ảnh kỹ thuật số, ảnh nghệ thuật, thiết kế quảng cáo.

Xử lý ảnh trên máy tính là việc sử dụng phần mềm xử lý ảnh để tạo hình, tạo ảnh, sửa chữa, chỉnh sửa ảnh.

1.1.2. Phần mềm xử lý ảnh Photoshop 7.0

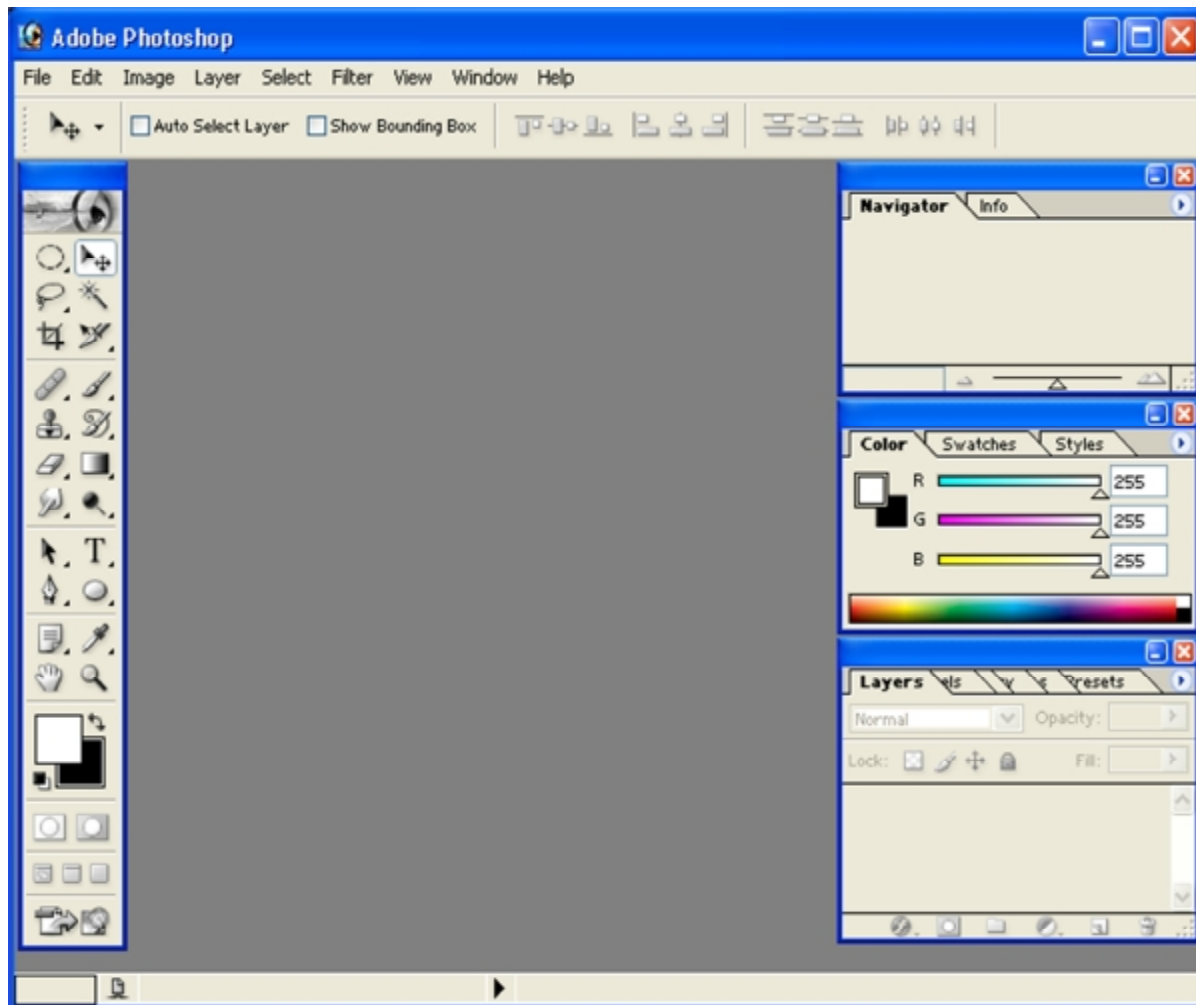
Photoshop là một phần mềm xử lý ảnh 2 chiều rất mạnh của hãng Adobe với những tính năng ưu việt về chỉnh sửa và tạo mẫu, nó là phần mềm dẫn đầu trong lĩnh vực xử lý ảnh Bitmap 2 chiều.

Môi trường làm việc của Adobe Photoshop bao gồm những Menu lệnh ở phần trên của màn hình, rất nhiều công cụ và các Palette để chỉnh sửa và thêm các thành tố khác cho tấm hình. Bạn cũng có thể thêm lệnh và bộ lọc vào Menu bằng cách cài đặt một phần mềm bên ngoài – được gọi là các Plug-in.

Photoshop làm việc với ảnh Bitmap kỹ thuật số (là dạng hình có màu liên tiếp đã được chuyển thành một loạt những ô vuông nhỏ được gọi là đơn vị Pixel). Trong Photoshop, bạn cũng có thể làm việc với hình đồ họa Vector. Đồ họa Vector là dạng hình được vẽ bởi các đường mềm mại và vẫn giữ được độ sắc nét khi phóng to hoặc thu nhỏ.

Bạn có thể tạo ra hình ảnh từ Photoshop hoặc nhập hình ảnh vào từ một chương trình khác hoặc từ các nguồn như:

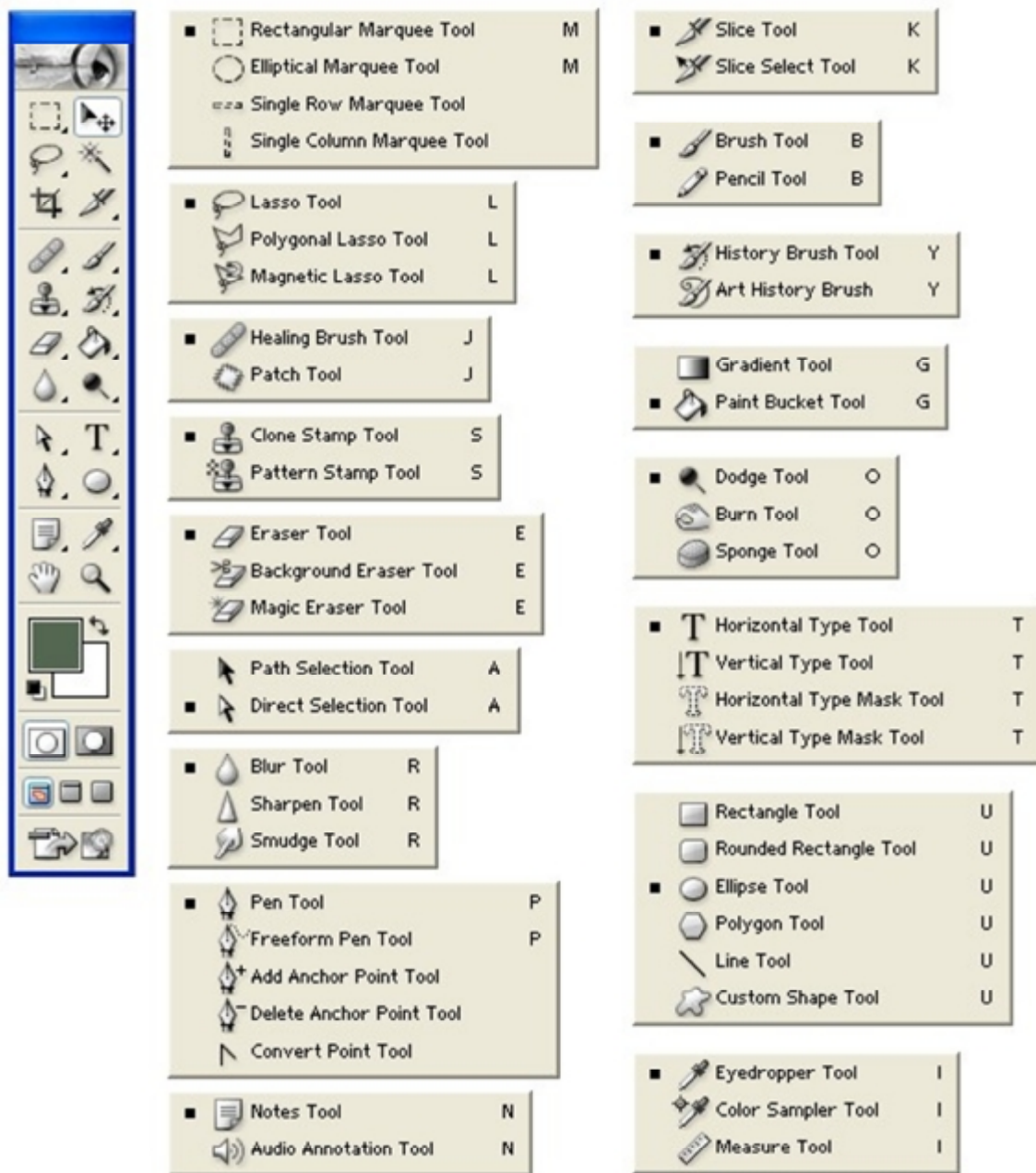
- Hình từ máy ảnh kỹ thuật số.
- Hình được lưu lại từ các đĩa CD.
- Hình được scan (quét).
- Hình được chụp từ video.
- Những hình được vẽ từ các phần mềm khác...Hình ảnh và tập tin hình ảnh



Hình 1: Màn hình giao diện chính của Photoshop 7.0




Hộp công cụ của Photoshop:



Hình 2: Hộp công cụ và các nhóm công cụ

Hộp công cụ bao gồm Selection Tool, Painting, những công cụ chỉnh sửa, nền trước – nền sau, và những chế độ hiển thị.

Để chọn một công cụ, bạn nhấp chuột vào công cụ đó ở hộp công cụ, hoặc có thể dùng phím tắt trên bàn phím. Ví dụ: muốn mở công cụ **Marquee Tool**  bạn chọn công

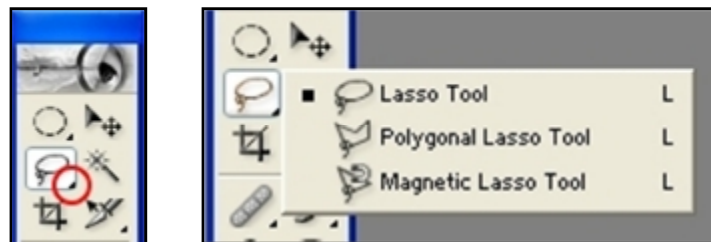


cụ đó trên hộp công cụ hoặc nhấn phím tắt [M]. Nếu muốn chuyển sang công cụ **Zoom Tool** bạn nhấn phím [Z] hoặc có thể chọn công cụ **Zoom Tool** trên hộp công cụ. Để biết các lệnh gõ tắt của một công cụ ta di chuột lên trên nó và chờ cho đến khi một dòng chữ nhỏ (Tool tip) xuất hiện, khi đó ta sẽ biết tên và phím gõ tắt của công cụ tương ứng (xem hình minh họa).



Hình 3: Tên và phím tắt của công cụ (nhóm công cụ)

Những công cụ có hình tam giác ở góc dưới bên phải của nó chứng tỏ có công cụ khác ẩn dưới công cụ này. Để chọn các công cụ ẩn đó hãy nhấn chuột phải vào công cụ có hình tam giác, khi đó một popup menu trái ra và bạn có thể chọn công cụ mong muốn. Hoặc có thể nhấn giữ phím [Alt] đồng thời nhấn chuột trái lên công cụ và chọn. Hoặc có thể nhấn [Shift]+phím tắt cho đến khi có được công cụ mong muốn (chỉ áp dụng được với các công cụ có phím gõ tắt).



Hình 4: Sử dụng các công cụ ẩn trong nhóm

Thanh công cụ tùy biến:

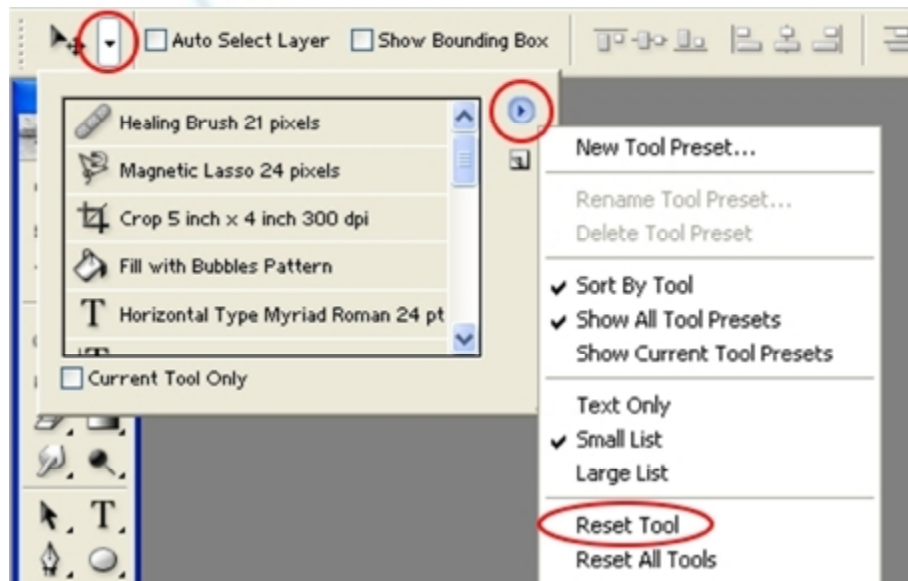
Hầu hết các công cụ đều có những tùy biến được hiển thị trên thanh tùy biến (Option Bar). Bạn có thể di chuyển thanh tùy biến tới bất cứ chỗ nào trong môi trường làm việc. Thanh tùy biến công cụ của Photoshop bao gồm một Palette Well để chứa các palette mà không phải đóng hẳn chúng lại (Palette Well chỉ hiển thị khi mà môi trường làm việc của bạn đạt từ 800x600 Pixel trở lên).



Hình 5: Thanh tùy biến cho công cụ Marquee Tool

Khi bạn chọn một công cụ thì thanh tùy biến sẽ hiện lên tương ứng cho công cụ đó (Chú ý: nếu thanh tùy biến không hiện ra bạn hãy mở **Window** à đánh dấu chọn mục **Option**).

Khi bạn chọn tùy biến cho một công cụ thì những tùy biến sẽ giữ nguyên (kể cả khi bạn đã chuyển sang công cụ khác) cho đến khi bạn thay đổi nó. Để trở lại các thiết lập mặc định bạn hãy làm như sau: Nhấp chuột vào công cụ trên thanh tùy biến để mở một **Palette** ra à mở **Palette Menu** à chọn **Reset Tool**. (Để trở lại thiết lập mặc định cho tất cả các công cụ bạn chọn **Reset All Tool** trong menu này).



Hình 6: Thiết lập nâng cao cho công cụ

Cách thiết lập giá trị cho các tùy biến của công cụ: Đa số các tùy biến thanh công cụ, Palette và hộp thoại đều cho phép bạn điền giá trị vào. Có rất nhiều cách để điền một giá trị vào: Dùng thanh trượt, chỉnh góc, mũi tên và cả hộp thoại chữ.

Chiến lược xử lý ảnh:

Bạn có thể chỉnh sửa một tấm hình trông như được chụp bởi những chuyên gia giàu kinh nghiệm. Bạn có thể sửa những sai sót của chất lượng màu và tông màu được tạo ra trong quá trình chụp hình hoặc scan hình. Bạn cũng có thể chỉnh sửa những thiếu sót



trong bố cục của bức tranh và làm rõ toàn cảnh một tấm hình. Photoshop cung cấp một bộ công cụ chỉnh sửa màu sắc toàn diện để điều chỉnh tông màu của những tấm hình riêng lẻ.

Các bước cơ bản để xử lý ảnh:

- Ù Kiểm tra chất lượng scan và chắc chắn rằng độ phân giải thích hợp với cách mà bạn sẽ dùng tấm hình.
- Ù Xén (Crop) một tấm hình để có kích cỡ và hướng thích hợp.
- Ù Điều chỉnh độ tương phản và tông màu của bức ảnh.
- Ù Loại bỏ những màu không cần thiết.
- Ù Điều chỉnh màu và tông màu của một vùng nhất định trong tấm hình để tạo độ bóng, Midtones, Shadow và Desaturate.
- Ù Làm rõ toàn bố cục của bức tranh.

Sử dụng Photoshop Help:

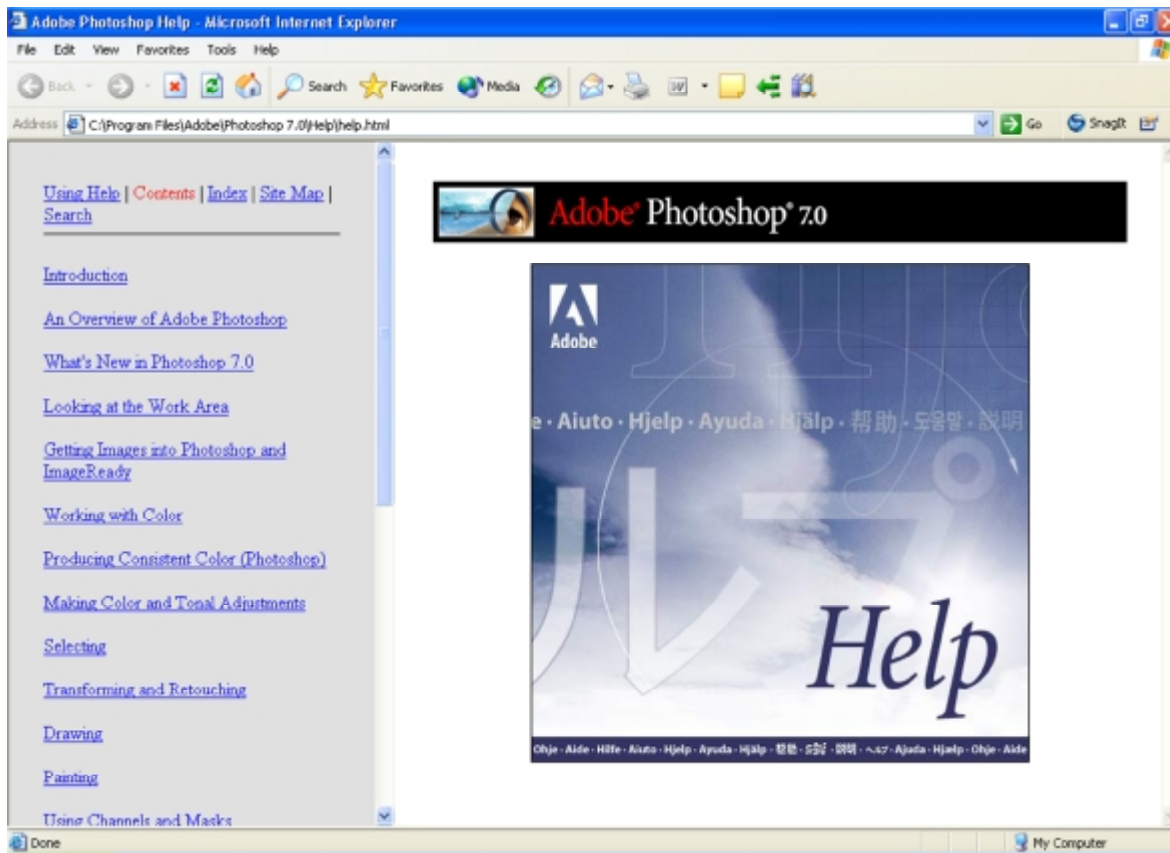
Để có đầy đủ thông tin về cách sử dụng Palette, công cụ và các tính năng khác của ứng dụng, bạn nên xem phần Photoshop Help. Adobe Photoshop Help bao gồm một danh sách đầy đủ những phím gõ tắt, những câu hỏi "làm sao để...?", giải thích những khái niệm của Photoshop, giải thích tính năng và còn nhiều hơn thế nữa.

Phần trợ giúp của Photoshop rất dễ sử dụng, bạn có thể tìm từng chủ đề theo những cách sau:

- Ù Xem mục lục
- Ù Tìm với từ khoá
- Ù Sử dụng trang index

Có thể nhảy từ topic này sang topic khác sử dụng những đường liên kết có cùng nội dung.

Chọn **Help à Photoshop Help** (Hoặc nhấn phím [F1]). Trình duyệt web mặc định của bạn sẽ mở ra. Những chủ đề sẽ xuất hiện ở khung bên trái của cửa sổ trình duyệt.



Hình 7: Sử dụng trợ giúp (Help) của Photoshop

1.2. Hình ảnh và tập tin hình ảnh

1.2.1. Kích cỡ và độ phân giải hình ảnh

Để chỉnh sửa một tấm hình trong Photoshop bạn phải đảm bảo rằng nó đang ở độ phân giải thích hợp. Độ phân giải được xác định bởi kích thước Pixel, hoặc những giá trị Pixel tính theo chiều cao hay chiều rộng của file hình.

Độ phân giải hình ảnh (Image resolution) được tính bằng Pixel/inch. Một file hình có độ phân giải cao thì có nhiều Pixel hơn và dĩ nhiên là có dung lượng lớn hơn một file hình với cùng kích thước nhưng với độ phân giải thấp hơn. Nếu độ phân giải của hình không giống với độ phân giải của màn hình máy tính, thì kích thước trên màn hình có thể khác so với kích thước của file hình khi được in ra.

1.2.2. Dạng thức tập tin hình ảnh

Các dạng tập tin đồ họa khác nhau biến đổi tùy theo cách chúng biểu thị thông tin đồ họa (dưới dạng pixel hay vector), cách nén tập tin hình ảnh và những đặc tính chúng hỗ trợ trong Photoshop.



Định dạng chuẩn của Photoshop có phần mở rộng là PSD. Với định dạng này, hình ảnh sẽ lưu giữ được các lớp ảnh khác nhau, nhờ đó sẽ giúp bạn chỉnh sửa và thay đổi được dễ dàng hơn. Ngoài ra, Photoshop còn hỗ trợ nhiều định dạng ảnh khác như:

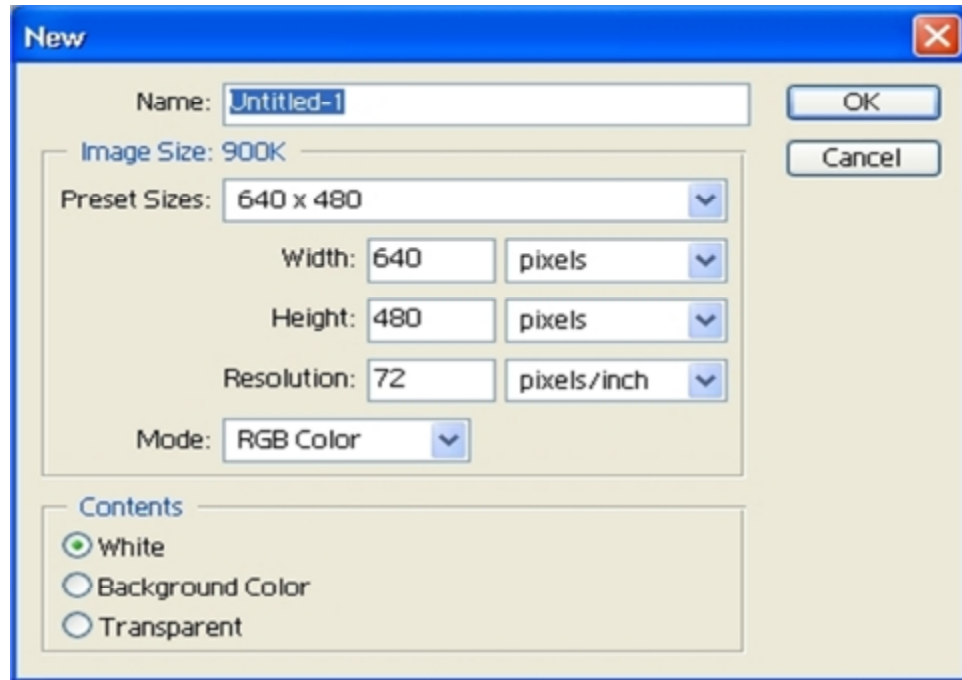
- Dạng **JPEG** được thiết kế để giữ lại độ màu rộng và độ sáng rõ của những ảnh có tông màu liên tục (chẳng hạn như những ảnh ở chế độ tô màu gradient). Dạng này có thể tiêu biểu cho những ảnh sử dụng hàng triệu màu. Tuy nhiên đây cũng là cách mã hóa hình ảnh có mất mát dữ liệu.
- Dạng **GIF** hiệu quả đối với những ảnh nén màu đặc và những ảnh có những vùng màu lặp lại (chẳng hạn như nghệ thuật đường thẳng, các biểu tượng và những hình minh họa có chữ...). Dạng này sử dụng một bảng gồm 256 màu để thể hiện hình ảnh và hỗ trợ cho độ trong suốt của nền.
- Dạng **PNG** hiệu quả đối với những ảnh nén màu đặc và giữ được chi tiết sắc nét. Dạng PNG-8 sử dụng bảng 256 màu để thể hiện một ảnh. Dạng PNG-24 hỗ trợ màu 24 bit (hàng triệu màu), tuy nhiên nhiều ứng dụng trình duyệt trước đây không hỗ trợ các tập tin dạng PNG. Đây là cách mã hóa không mất mát dữ liệu.
- Dạng **WBMP** là dạng chuẩn cho việc tối ưu hoá các hình ảnh đối với các thiết bị di động chẳng hạn như điện thoại di động. Dạng WBMP hỗ trợ màu 1 bit, có nghĩa là những ảnh dạng WBMP chỉ chứa những điểm ảnh màu đen và màu trắng.

1.3. Các thao tác cơ bản trên tệp ảnh

1.3.1. Tạo, lưu, mở tệp ảnh

Tạo ảnh mới:

Để tạo ảnh mới trong Photoshop bạn hãy vào **File à New** (hoặc nhấn **[Ctrl]+[N]**) à sau đó nhập tên cho ảnh, chọn kích thước, độ phân giải, chế độ màu, kiểu nền... à **OK**.



Hình 8: Cửa sổ tạo ảnh mới

Lưu hình ảnh:

Để lưu hình ảnh bạn vào **File à Save à** chọn đường dẫn, đặt tên file, định dạng ảnh **à Save**.

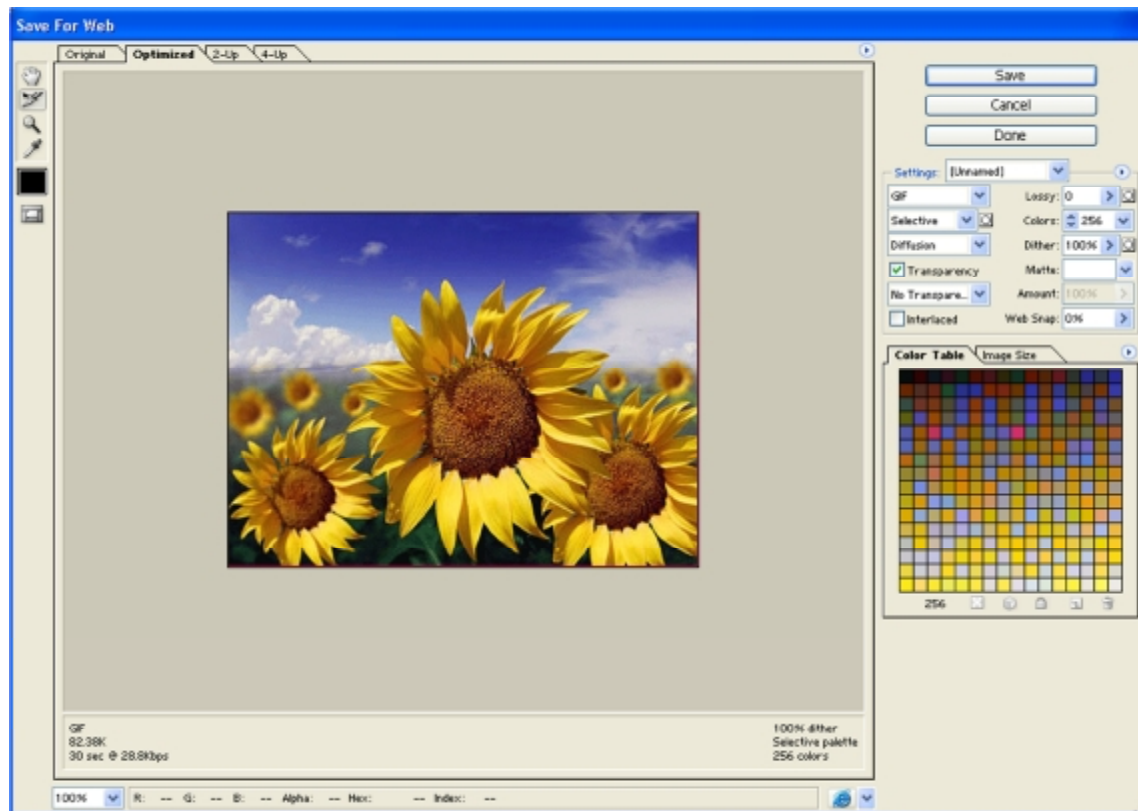
Lưu ý: Không đặt đường dẫn, hoặc tên file là tiếng Việt có dấu, vì Photoshop 7 không hỗ trợ việc ghi tên file là tiếng Việt có dấu.

Tối ưu ảnh trên web:

Để có những hình ảnh hiệu quả trên trang Web, hình ảnh của bạn phải có được sự cân bằng, hài hoà giữa kích thước file ảnh và chất lượng ảnh. Sử dụng Adobe Photoshop bạn có thể tối ưu hoá những hình ảnh để có thể được tải xuống nhiều lần từ máy chủ mà không bị mất đi những chi tiết quan trọng, độ trong suốt, các thành phần chuyển dịch.

Tối ưu hoá là quá trình chọn dạng, độ phân giải, và các xác lập về chất lượng ảnh để một ảnh có hiệu quả, bắt mắt mà vẫn đảm bảo chất lượng ảnh khi đưa lên trang web. Nói một cách đơn giản, đó chính là sự hài hoà giữa kích cỡ ảnh và chất lượng ảnh. Không có một tập hợp các xác lập đơn lẻ nào có thể tối ưu hoá mức hữu hiệu của mỗi loại ảnh, tối ưu hoá đòi hỏi nhận xét và mắt thẩm mỹ của mỗi người.

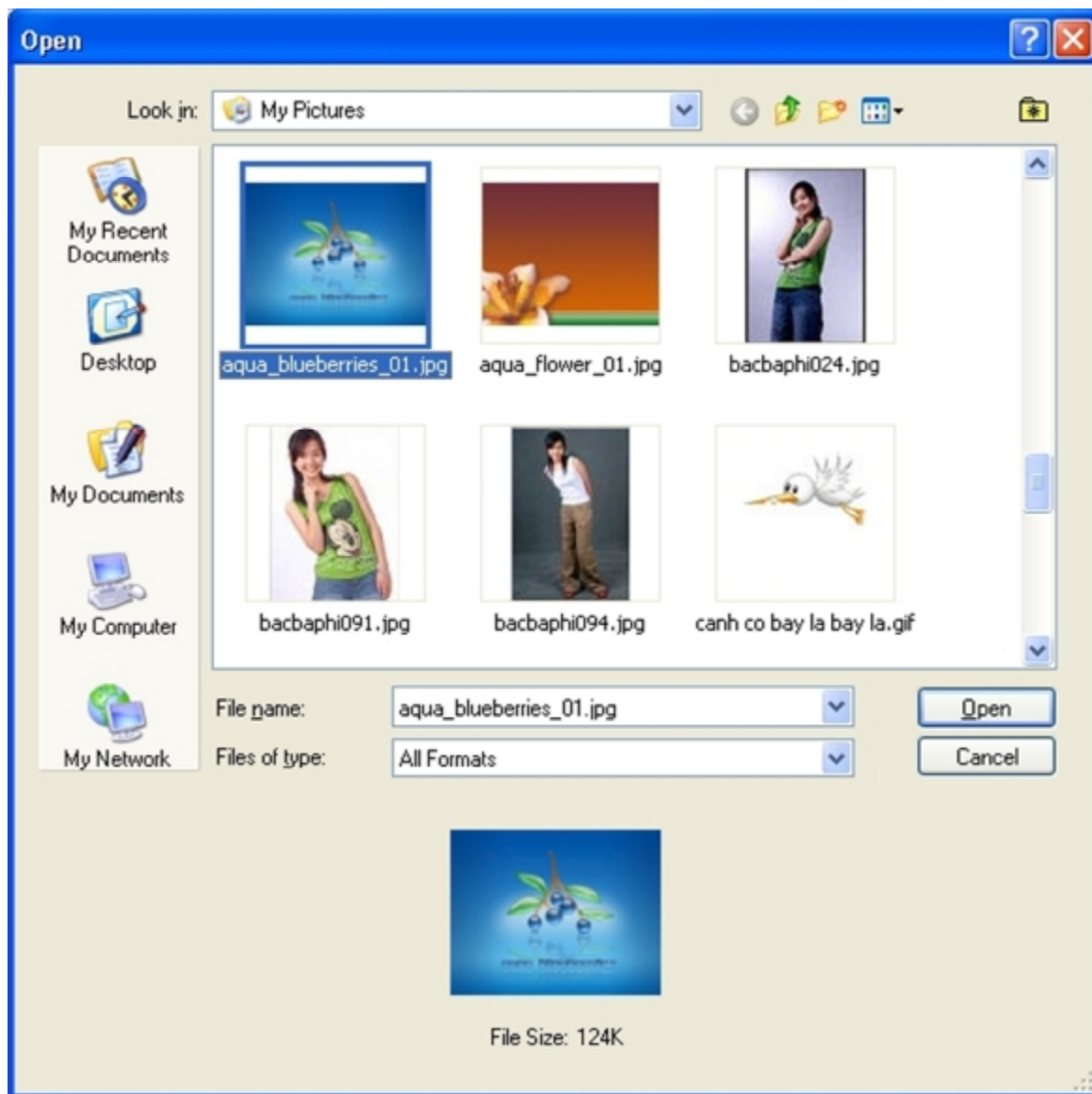
Hộp thoại **Save For Web** trong Photoshop cho bạn thấy những tấm ảnh đặt bên cạnh nhau nhưng khác nhau về chất lượng và kích thước file ảnh, do việc sử dụng những thiết lập tối ưu hoá khác nhau. Bạn có thể so sánh các phiên bản khi làm việc, chỉnh các thiết lập tối ưu và tìm xem những khác biệt cho đến khi bạn có được sự kết hợp hài hòa giữa kích thước file ảnh và chất lượng của ảnh.



Hình 9: Sử dụng chức năng Save for web

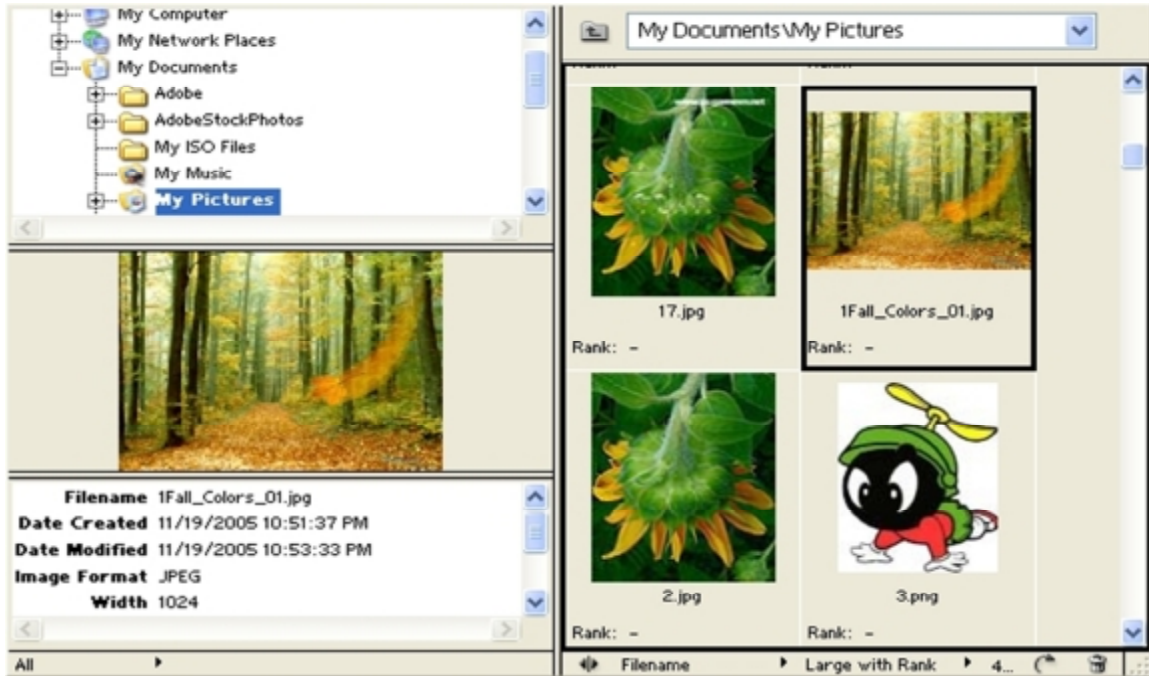
Mở ảnh:

Để mở một tệp hình ảnh đã có bạn làm như sau: Vào **File** à **Open** (hoặc nhấn **[Ctrl]+[N]**) à Chọn ảnh muốn mở à **Ok**.



Hình 10: Mở ảnh

Ngoài ra, bạn có thể sử dụng **File Browser** để mở hình ảnh: Nhấp vào nút **File Browser** trên thanh tùy biến công cụ (hoặc vào **File à File Browser [Ctrl]+[Shift]+[B]**) à chọn file muốn mở à Đóng **File Browser** .



Hình 11: Sử dụng File Browser



1.3.2. Xem hình ảnh

Bạn có thể xem các chế độ hiển thị ảnh ở các mức phóng đại khác nhau trong Photoshop từ 0.29% đến 1600%. Photoshop thể hiện mức phóng đại này ở thanh tiêu đề của cửa sổ hiện thời.

Sử dụng công cụ Zoom:

Công cụ này có chức năng phóng to hoặc thu nhỏ tầm quan sát của file hình:

• Chọn **Zoom Tool** .

• Đặt Zoom Tool lên trên file hình và nhấn chuột một lần để phóng to (khi tùy chọn là Zoom-in ) hoặc thu nhỏ (khi tùy chọn là Zoom-Out ) tầm quan sát file hình.



Hình 12: Sử dụng Zoom Tool



- Ù Bạn cũng có thể vẽ một vùng quan sát bằng Zoom Tool. Vùng lựa chọn càng nhỏ thì tỉ lệ phóng đại càng lớn.
- Ù Ở hộp công cụ nhấp đúp vào nút **Zoom Tool** để trả file hình về chế độ hiển thị 100%.
- Ù **Zoom Tool** rất hay được dùng trong quá trình xử lý ảnh để tăng hoặc giảm tầm quan sát của hình, bạn có thể chọn Zoom Tool bằng lệnh gõ tắt (phím nóng) mà không cần phải bỏ chọn công cụ hiện hành. Để tạm thời chuyển sang công cụ Zoom-in 🔍 (phóng to) bạn hãy nhấn [Ctrl]+[Spacebar]. Khi đó con trỏ chuyển thành hình kính lúp với dấu cộng ở giữa 🔍, điều đó có nghĩa là bạn đã có thể phóng to tầm quan sát ảnh. Khi bạn bỏ tổ hợp phím [Ctrl]+[Spacebar] thì nó sẽ lại chuyển về công cụ đang thực hiện lúc trước. Để chuyển nhanh sang công cụ Zoom-Out 🔍 (thu nhỏ) hãy nhấn tổ hợp phím [Alt]+[Spacebar].
- Ù Ngoài ra, bạn có thể dùng tổ hợp phím [Ctrl]+[+], [Ctrl]+[-] để phóng to, thu nhỏ vùng quan sát.

Sử dụng Hand Tool để kéo hình:

Nếu hình quá lớn và nó nằm không vừa với cửa sổ làm việc, bạn phải dùng Hand Tool để kéo những vùng không nhìn thấy ra để xử lý. Nếu file hình đó nằm vừa vặn với cửa sổ làm việc thì Hand Tool không có tác dụng gì khi bạn kéo nó.

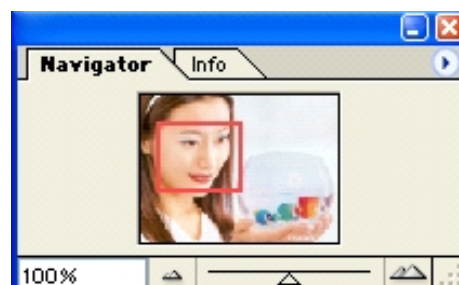
Ù Chọn công cụ **Hand Tool** 🖱️ trên hộp công cụ.

Ù Nhấn giữ chuột trái vào một chỗ bất kỳ của ảnh rồi di chuột, thả chuột để kết thúc việc kéo hình.

Để tạm thời chuyển sang công cụ **Hand Tool** khi đang sử dụng công cụ khác thì bạn hãy nhấn [Spacebar]. Khi đó con trỏ chuột sẽ chuyển thành hình bàn tay 🖱️. Nếu bạn bỏ [Spacebar] thì nó sẽ lại chuyển về công cụ mà bạn đang thực hiện lúc trước.

Sử dụng Navigator Palette:

Navigator Palette cho phép bạn di chuyển hình tại những độ phóng đại khác nhau mà không cần kéo hoặc định lại kích thước của file hình ở cửa sổ hiển thị.



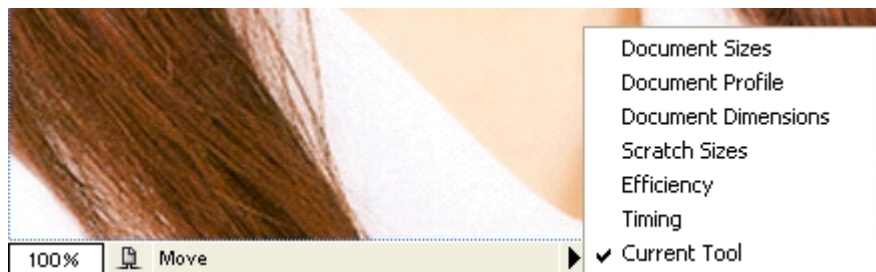
Hình 13: Navigator Palette



- Ù Nếu bạn không thấy **Navigator Palette**, hãy vào **Window à Show Navigator** để hiển thị nó.
- Ù Ở **Navigator Palette**, đặt con trỏ vào trong hình chữ nhật màu đỏ nó sẽ biến thành bàn tay. Kéo hình chữ nhật màu đỏ đến những vùng khác nhau của file hình mà bạn muốn quan sát.
- Ù Bạn có thể thay đổi hình chữ nhật màu đỏ đó bằng cách nhấn phím [**Ctrl**] và vẽ lại hình chữ nhật màu đỏ khác.
- Ù Trên **Navigator Palette** bạn có thể sử dụng thanh trượt, nút Zoom-In, Zoom Out để phóng to, thu nhỏ.

Sử dụng thanh thông tin:

Trong Photoshop, thanh thông tin được đặt ở cạnh dưới của cửa sổ chính. Vùng này thể hiện độ lớn hiện tại của tài liệu, một trường điền giá trị, một menu thông tin chữ về công cụ đang được chọn. Bạn có thể nhấp chuột vào mũi tên ở thanh thông tin sẽ có một cửa sổ hiện ra với những thông tin về các hạng mục khác nhau. Những lựa chọn của bạn trên thanh menu xác định những thông tin gì sẽ xuất hiện bên cạnh mũi tên trên thanh thông tin. (chú ý: Menu hiện ra trên thanh thông tin sẽ không hiện lên nếu cửa sổ đó quá nhỏ).



Hình 14: Thanh thông tin trạng thái

Các chế độ hiển thị màn hình:

Bạn có thể làm việc ở các chế độ khác nhau, để chuyển qua các chế độ hãy nhấn chuột chọn chế độ làm việc thích hợp ở hộp công cụ chính, hoặc có thể nhấn phím [**F**] để chuyển qua lại giữa các chế độ làm việc.

Ù **Standard Screen Mode** : Chế độ màn hình chuẩn.

Ù **Full Screen Mode** : Chế độ toàn màn hình.

Ù **Full Screen Mode with Menu bar** : Chế độ toàn màn hình có thanh thực đơn (thanh Menu).

*Ghi chú: Nhấn [**Tab**] để ẩn/hiện thanh công cụ, thanh tùy chọn, các palette, thanh thông tin trạng thái.*